

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.850	25.850	26.170	26.170	VNĐ
	AUD	15.670	15.770	16.180	16.180	VNĐ
	CAD	18.140	18.250	18.720	18.720	VNĐ
	CHF		30.180		30.980	VNĐ
	EUR	28.100	28.230	29.010	29.010	VNĐ
	GBP	32.900	33.050	33.900	33.900	VNĐ
	HKD		2.900		3.410	VNĐ
	JPY	172,00	175,50	180,00	180,00	VNĐ
	NZD		14.520		15.010	VNĐ
	SGD	19.000	19.170	19.670	19.670	VNĐ
	THB	680	740	770	770	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 10/04/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 10/04/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.